Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Số: 280801/2025/CBTT-MZ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC hợp nhất) bán niên năm 2025 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: https://www.miza.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét;
-Văn bản giải trình số 280801/2025/CV-MZ ngày 28/08/2025.

TỔNG GIAM ĐỐC

Lê Văn Hiệp

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tư Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Thể	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp, Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 020404/2025/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 4 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12078222/68681702/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.931.450.866.807**	**2.638.146.724.115**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***107.789.548.996***	***68.998.554.866***
111	1. Tiền		23.223.657.581	21.949.182.510
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.565.891.415	47.049.372.356
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***645.704.606.706***	***455.970.971.891***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	645.704.606.706	455.970.971.891
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.338.601.754.589***	***1.328.287.832.773***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	957.794.624.789	946.704.924.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	314.211.045.763	291.986.680.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	66.596.084.037	89.596.227.757
140	***IV. Hàng tồn kho***		***754.653.248.293***	***695.756.643.086***
141	1. Hàng tồn kho	8	754.653.248.293	695.756.643.086
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***84.701.708.223***	***89.132.721.499***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.464.532.715	7.401.673.627
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	79.212.943.280	81.731.047.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	24.232.228	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.744.519.389.637**	**1.801.666.616.076**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***11.493.081.440***	***13.385.191.366***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.493.081.440	13.385.191.366
220	***II. Tài sản cố định***		***1.571.281.408.841***	***1.602.655.107.139***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.152.132.509.601	1.191.946.779.038
222	Nguyên giá		1.623.757.207.793	1.618.749.802.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(471.624.698.192)	(426.803.023.355)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	419.148.899.240	410.708.328.101
225	Nguyên giá		519.301.601.246	493.336.998.302
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(100.152.702.006)	(82.628.670.201)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***37.116.215.142***	***45.115.899.277***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	37.116.215.142	45.115.899.277
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.500.000.000***	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	-
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***123.128.684.214***	***140.510.418.294***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	123.128.684.214	120.721.166.739
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	19.789.251.555
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.675.970.256.444**	**4.439.813.340.191**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.366.373.716.020**	**3.177.828.219.503**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.641.700.324.502***	***2.363.326.756.187***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	283.258.361.459	303.689.783.292
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	10.908.358.461	10.619.724.264
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.171.156.428	749.064.291
314	4. Phải trả người lao động		3.873.033.586	4.507.013.684
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.278.263.968	11.192.060.143
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		50.000.002	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		994.665.432	362.604.158
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.325.166.485.166	2.032.206.506.355
330	***II. Nợ dài hạn***		***724.673.391.518***	***814.501.463.316***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.1	270.951.145.961	324.118.547.333
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	453.722.245.557	490.382.915.983
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.309.596.540.424**	**1.261.985.120.688**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***1.309.596.540.424***	***1.261.985.120.688***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.059.150.680.000*	*1.059.150.680.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		217.945.860.424	170.334.440.688
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*170.334.440.688*	*97.754.535.929*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*		*47.611.419.736*	*72.579.904.759*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.675.970.256.444**	**4.439.813.340.191**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**2.314.499.508.023**	**2.032.307.691.380**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18.1**	**(427.861.910)**	**(1.679.262.468)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**2.314.071.646.113**	**2.030.628.428.912**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**19**	**(2.128.094.655.849)**	**(1.875.653.803.199)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**185.976.990.264**	**154.974.625.713**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**12.808.981.439**	**8.506.433.052**
22	**7. Chi phí tài chính**	**20**	**(105.786.747.449)**	**(98.877.837.931)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(97.351.318.923)*	*(84.210.023.912)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(23.547.149.364)**	**(25.052.997.878)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(16.737.070.194)**	**(15.583.475.307)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**52.715.004.696**	**23.966.747.649**
31	**11. Thu nhập khác**		**1.101.105.505**	**1.176.168.843**
32	**12. Chi phí khác**		**(3.138.643.953)**	**(157.599.217)**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(2.037.538.448)**	**1.018.569.626**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.677.466.248**	**24.985.317.275**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.1**	**(3.066.046.512)**	**(244.007.116)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**47.611.419.736**	**24.741.310.159**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**47.611.419.736**	**24.741.310.159**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**450**	**234**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**25**	**450**	**234**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.677.466.248**	**24.985.317.275**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ		63.814.686.441	60.694.925.163
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.826.679.331	4.688.816.536
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.625.571.057)	(5.717.631.512)
06	Chi phí lãi vay	20	97.351.318.923	84.210.023.912
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**206.044.579.886**	**168.861.451.374**
09	Tăng các khoản phải thu		2.123.972.434	(135.902.882.206)
10	Tăng hàng tồn kho		(58.896.605.207)	(43.153.139.661)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(10.813.086.926)	57.675.403.632
12	Tăng chi phí trả trước		(1.654.453.124)	(1.360.393.691)
14	Tiền lãi vay đã trả		(97.097.866.736)	(84.987.671.895)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(631.484.445)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**39.075.055.882**	**(38.867.232.447)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(71.223.587.896)	(33.753.940.512)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.390.000.000	1.933.333.331
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(390.663.033.392)	(81.849.726.587)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		203.114.062.849	53.051.453.641
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.735.259.709	6.173.214.899
30	**Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(253.147.298.730)**	**(54.445.665.228)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.092.163.829.264	1.682.210.067.523
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.792.406.005.273)	(1.597.740.714.337)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(46.900.710.173)	(33.653.382.952)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**252.857.113.818**	**50.815.970.234**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**38.784.870.970**	**(42.496.927.441)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**68.998.554.866**	**257.530.771.882**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.123.160	12.352.213
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**107.789.548.996**	**215.046.196.654**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 327 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.	Sản xuất giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner) và bột giấy tái chế

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 15 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con, chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và công ty con bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	42.475.461	67.712.509
Tiền gửi ngân hàng	23.181.182.120	21.881.470.001
Các khoản tương đương tiền	84.565.891.415	47.049.372.356
TỔNG CỘNG	**107.789.548.996**	**68.998.554.866**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 - 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6 – 3,25%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 16.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% - 5,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9% - 5,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 383,6 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 16 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337,9 tỷ VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Gia Lộc	75.056.303.536	89.060.450.957
Công ty Cổ phần Mipak	72.118.123.041	28.289.200.406
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất nhập khẩu Nam Á	71.694.804.024	90.960.645.221
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lam Sơn	46.028.351.009	48.370.494.351
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T&T Nghi Sơn	42.633.251.933	39.696.077.617
Phải thu khách hàng khác	650.263.791.246	650.328.055.831
TỔNG CỘNG	**957.794.624.789**	**946.704.924.383**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản phải thu đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 16.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	90.997.905.425	79.682.279.559
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	43.348.980.500	43.100.000.000
Taicang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	33.843.400.000	5.093.400.000
Trả trước cho người bán khác	146.020.759.838	164.111.001.074
TỔNG CỘNG	**314.211.045.763**	**291.986.680.633**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	36.151.034.609	58.973.686.788
Tạm ứng cho nhân viên	15.859.900.582	18.264.487.993
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	7.556.428.496	7.801.081.484
Phải thu lãi tiền gửi	6.946.137.218	4.243.875.380
Phải thu khác	82.583.132	313.096.112
TỔNG CỘNG	**66.596.084.037**	**89.596.227.757**
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	8.944.866.021	11.821.976.003
Ký quỹ, ký cược	2.548.215.419	1.563.215.363
TỔNG CỘNG	**11.493.081.440**	**13.385.191.366**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên vật liệu	338.523.527.658	328.999.694.353
Công cụ dụng cụ	56.381.336.142	56.793.370.357
Thành phẩm	205.196.769.821	195.524.746.055
Hàng hóa	154.551.614.672	114.438.832.321
TỔNG CỘNG	**754.653.248.293**	**695.756.643.086**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	623.226.289.427	959.051.040.250	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.618.749.802.393
Mua trong kỳ	-	1.345.280.000	-	-	-	1.345.280.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.043.643.400	-	-	-	5.043.643.400
Thanh lý	-	(1.381.518.000)	-	-	-	(1.381.518.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	623.226.289.427	964.058.445.650	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.623.757.207.793
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*5.002.120.239*	*17.879.810.147*	*6.569.305.430*	*731.356.993*	*823.495.064*	*31.006.087.873*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	78.305.850.722	323.090.960.767	21.314.215.214	1.619.758.150	2.472.238.502	426.803.023.355
Khấu hao trong kỳ	8.540.169.121	33.608.704.389	1.298.629.380	202.065.912	274.766.815	43.924.335.617
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.182.242.458	-	-	-	1.182.242.458
Thanh lý	-	(284.903.238)	-	-	-	(284.903.238)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.846.019.843	357.597.004.376	22.612.844.594	1.821.824.062	2.747.005.317	471.624.698.192
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	544.920.438.705	635.960.079.483	7.960.796.768	728.070.636	2.377.393.446	1.191.946.779.038
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	536.380.269.584	606.461.441.274	6.662.167.388	526.004.724	2.102.626.631	1.152.132.509.601

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	493.336.998.302
Mua lại tài sản thuê tài chính	(5.018.225.400)
Tăng trong kỳ	30.982.828.344
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	519.301.601.246
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	82.628.670.201
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.182.242.458)
Khấu hao trong kỳ	18.706.274.263
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	100.152.702.006
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	410.708.328.101
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	419.148.899.240

Theo hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty và công ty con, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 16.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Hệ thống PM5 – DAF	32.875.008.633	11.945.407.007
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.583.064.000	1.400.064.000
Máy móc chờ lắp đặt	-	30.982.828.344
Xây dựng cơ bản khác	2.658.142.509	787.599.926
TỔNG CỘNG	**37.116.215.142**	**45.115.899.277**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.585.556.230	3.320.630.743
Chi phí mua bảo hiểm	1.469.717.588	2.962.307.257
Chi phí trả trước khác	1.409.258.897	1.118.735.627
TỔNG CỘNG	**5.464.532.715**	**7.401.673.627**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	94.691.542.642	95.875.619.203
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.492.061.163	17.094.569.248
Chi phí trả trước khác	5.945.080.409	7.750.978.288
TỔNG CỘNG	**123.128.684.214**	**120.721.166.739**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Guoxin Aixier Jiangsu Technolgy Co., Ltd	32.324.688.280	30.051.425.385
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	36.479.914.123	29.227.176.000
Phải trả người bán khác	214.453.759.056	244.411.181.907
TỔNG CỘNG	**283.258.361.459**	**303.689.783.292**
Dài hạn		
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd	79.820.695.146	85.212.774.588
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	56.732.474.232	51.541.915.925
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	23.814.641.847	23.136.422.579
Phải trả người bán khác	110.583.334.736	164.227.434.241
TỔNG CỘNG	**270.951.145.961**	**324.118.547.333**

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd	2.214.695.000	7.800.434.250
Yuen Fat Paper Products Factory Limited	1.953.379.510	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	6.740.283.951	2.819.290.014
TỔNG CỘNG	**10.908.358.461**	**10.619.724.264**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã khấu trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	168.877.493.425	(168.877.493.425)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	3.066.046.512	(631.484.445)	3.091.562.059
Thuế thu nhập cá nhân	55.635.815	544.923.129	(533.465.528)	67.093.416
Các loại thuế khác	36.428.484	151.914.979	(175.842.510)	12.500.953
TỔNG CỘNG	**749.064.291**	**172.640.378.045**	**(170.218.285.908)**	**3.171.156.428**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải thu trong kỳ*	*Số khấu trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.731.047.872	166.359.388.833	(168.877.493.425)	79.212.943.280
Các loại thuế khác	-	24.232.228	-	24.232.228
TỔNG CỘNG	**81.731.047.872**	**166.383.621.061**	**(168.877.493.425)**	**79.237.175.508**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay phải trả	7.519.772.924	7.266.320.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.758.491.044	3.925.739.406
TỔNG CỘNG	**14.278.263.968**	**11.192.060.143**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh số	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Số phát sinh trong kỳ*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại*	*Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	16.1	1.810.682.666.910	2.028.189.092.780	(1.677.095.923.482)	140.399.416	2.161.916.235.624
Thư tín dụng LC UPAS ngắn hạn từ ngân hàng	16.2	43.659.867.798	5.054.755.361	(45.146.595.216)	418.387.853	3.986.415.796
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	16.3	80.771.500.018	38.100.000.000	(41.071.500.018)	-	77.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	16.4	7.844.010.868	3.922.005.434	(3.922.005.434)	-	7.844.010.868
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	16.5	89.248.460.761	31.272.072.290	(46.900.710.173)	-	73.619.822.878
TỔNG CỘNG		**2.032.206.506.355**	**2.106.537.925.865**	**(1.814.136.734.323)**	**558.787.269**	**2.325.166.485.166**
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	16.3	300.328.690.305	58.750.000.000	(38.100.000.000)	-	320.978.690.305
Vay đối tượng khác	16.4	73.434.889.995	-	(28.922.005.434)	-	44.512.884.561
Nợ thuê tài chính	16.5	116.619.335.683	1.689.515.000	(30.078.179.992)	-	88.230.670.691
TỔNG CỘNG		**490.382.915.983**	**60.439.515.000**	**(97.100.185.426)**	**-**	**453.722.245.557**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	630.398.444.812		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 2 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,1 - 8	- Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty; - Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 2,7 tỷ VND; và - Tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
	2.645.622.200	100.594	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2	
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Thanh Hóa	289.225.947.004		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,7 - 8,8	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại trị giá 107,2 tỷ VND; và - Bất động sản sở hữu bởi ông Trần Ngọc Quý
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	211.920.577.412		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,3 - 7,64	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 33,7 tỷ VND; và - Bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Tuấn Minh, ông Nguyễn Hoàng Tùng và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa	154.982.339.492		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5 - 7,18	- Tài sản cố định là xe ô tô của Công ty; và - Căn hộ của một số cá nhân và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP An Bình	176.219.558.976		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 2 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5 - 9	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 46,8 tỷ VND; và - Bất động sản sở hữu bởi ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
	3.026.705.600	115.744	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	153.843.163.001		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,46 - 6,1	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 58,3 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam; và - Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Hà Nội	118.780.974.465		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,2-7,5	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50,8 tỷ VND; và - Căn hộ của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng Wooribank – Chi nhánh Bắc Ninh	114.990.000.000		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,98	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 48 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 3 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 36,6 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; và - Bất động sản sở hữu bởi ông Trần Ngọc Quý
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	60.180.000.000		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2 - 6,7	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 29,95 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	56.668.161.523		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5 - 9,3	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 32 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	39.642.240.028		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 2 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 15 tỷ VND; và - Bất động sản sở hữu bởi bà Hoàng Thị Thu Giang và ông Nguyễn Tuấn Minh

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.576.724.598		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,1	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2 tỷ VND của Công ty tại Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền	14.948.692.793		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 5 tỷ VND của Công ty
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Thành	14.887.083.720		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương	9.980.000.000		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**2.161.916.235.624**	**216.338**			

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 *Thư tín dụng UPAS LC ngắn hạn từ ngân hàng*

Chi tiết của các khoản thư tín dụng UPAS LC ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Phí*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.986.415.796	151.632,4	Gốc và phí đáo hạn cuối cùng vào ngày 29 tháng 9 năm 2025	Phí ngân hàng tài trợ + 0,02%	- Số tiền đặt cọc ngắn hạn tại ngân hàng tối thiểu bằng 40% tiền thanh toán khoản vay LC trị giá 60.653 USD
TỔNG CỘNG	**3.986.415.796**	**151.632,4**			

16.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	309.667.376.043	Gốc vay được trả hằng quý với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029; lãi vay được trả hàng tháng.	7,2 - 8,3	- Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy bao bì thuộc quyền sở hữu của Công ty con.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn	87.511.314.262	Gốc vay được trả hằng quý theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029; lãi vay được trả hàng tháng.	8,3	- Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy bao bì thuộc quyền sở hữu của Công ty con.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	1.600.000.000	Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2025; lãi vay được trả hàng tháng.	9,7	- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản.
TỔNG CỘNG	**398.778.690.305**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*77.800.000.000*			
Vay dài hạn	*320.978.690.305*			

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.4 *Vay dài hạn đối tượng khác*

Đối tượng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	27.114.038.335	Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	4,2	- Tài sản hình thành từ vốn vay; và - Quyền sử dụng đất, sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản.
Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam	242.857.094	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027; lãi được trả hàng tháng.	11,25	- Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty
Ông Nguyễn Duy Thư	25.000.000.000	Gốc vay trả vào ngày 21 tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn.	7	- Tín chấp
TỔNG CỘNG	**52.356.895.429**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*7.844.010.868*			
Vay dài hạn	*44.512.884.561*			

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.5 *Nợ thuê tài chính*

Công ty và công ty con thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính này được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	82.320.808.087	8.700.985.209	73.619.822.878	100.831.775.926	11.806.649.210	89.248.460.761
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	96.790.699.929	8.560.029.238	88.230.670.691	127.422.346.982	10.803.011.299	116.619.335.683
TỔNG CỘNG	**179.111.508.016**	**17.261.014.447**	**161.850.493.569**	**228.254.122.908**	**22.609.660.509**	**205.867.796.444**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	24.741.310.159	24.741.310.159
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	999.199.000.000	32.500.000.000	182.447.526.088	1.214.146.526.088
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	47.611.419.736	47.611.419.736
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	217.945.860.424	1.309.596.540.424

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Vốn góp cổ đông	1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.500.000.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	**1.091.650.680.000**	**1.091.650.680.000**

17.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Số lượng)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số lượng)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**105.915.068**	**105.915.068**
Cổ phiếu đã phát hành	**105.915.068**	**105.915.068**
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**105.915.068**	**105.915.068**
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**2.314.499.508.023**	**2.032.307.691.380**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.006.496.273.415*	*937.676.838.700*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.306.153.234.610*	*1.094.630.852.680*
Doanh thu cho thuê tài sản	*1.849.999.998*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(427.861.910)**	**(1.679.262.468)**
Hàng bán bị trả lại	(427.861.910)	(1.679.262.468)
Doanh thu thuần	**2.314.071.646.113**	**2.030.628.428.912**

18.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	10.622.185.819	5.717.631.512
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.186.795.620	2.788.801.540
TỔNG CỘNG	**12.808.981.439**	**8.506.433.052**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn thành phẩm	857.939.131.844	802.383.815.858
Giá vốn hàng hóa	1.268.912.763.061	1.073.269.987.341
Giá vốn cho thuê tài sản	1.242.760.944	-
TỔNG CỘNG	**2.128.094.655.849**	**1.875.653.803.199**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền vay	97.351.318.923	84.210.023.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.486.590.770	9.915.517.666
Chi phí khác	1.948.837.756	4.752.296.353
TỔNG CỘNG	**105.786.747.449**	**98.877.837.931**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.531.556.225	21.716.671.967
Chi phí nhân công	1.475.132.494	2.570.080.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.596.282	483.512.073
Chi phí bằng tiền khác	175.864.363	282.733.552
TỔNG CỘNG	**23.547.149.364**	**25.052.997.878**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.224.869.180	7.227.233.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.706.016	1.303.259.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.510.986.922	4.507.018.025
Chi phí bằng tiền khác	3.054.508.076	2.545.964.196
TỔNG CỘNG	**16.737.070.194**	**15.583.475.307**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.067.542.593	685.405.568.389
Chi phí nhân công	34.026.432.673	32.710.175.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	63.814.686.441	60.694.925.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.444.006.080	67.816.134.254
Chi phí bằng tiền khác	2.785.468.325	3.237.148.689
TỔNG CỘNG	**909.138.136.112**	**849.863.952.118**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2021), miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.066.046.512	244.007.116
TỔNG CỘNG	**3.066.046.512**	**244.007.116**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.677.466.248	24.985.317.275
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	5.379.021.311	2.557.967.341
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	(2.378.235.970)	(2.439.602.828)
Điều chỉnh khác	65.261.170	125.642.603
Chi phí thuế TNDN	**3.066.046.512**	**244.007.116**

23.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Công ty và công ty con không phát sinh giao dịch trọng yếu nào với các bên liên quan trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con cũng không có số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	537.170.165	447.349.320
Ông Đinh Tiến Ngư	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	-	306.552.410
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	-	15.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	-	15.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	-	241.051.380
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	631.523.477	375.088.650
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	241.505.000	246.648.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	432.204.527	229.873.747
Ông Dương Ngọc Thể	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2025	123.450.000	-
TỔNG CỘNG		**1.965.853.169**	**1.876.563.707**

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng phát sinh trong kỳ.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	349.111.349	334.095.941

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.611.419.736	24.741.310.159
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.611.419.736	24.741.310.159
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	105.915.068	105.915.068
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**105.915.068**	**105.915.068**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	234
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	450	234

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 với tỷ lệ 6 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu đã thực hiện trong năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	480.000.000	508.000.000
Từ 1 đến 5 năm	1.920.000.000	1.920.000.000
Trên 5 năm	502.631.579	740.789.474
TỔNG CỘNG	**2.902.631.579**	**3.168.789.474**

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết các khoản tiền cho thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	4.258.000.000	-
Từ 1 đến 5 năm	15.232.000.000	-
Trên 5 năm	1.508.333.333	-
TỔNG CỘNG	**20.998.333.333**	**-**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	70.041,48	40.286,69
- Euro (EUR)	77,8	83,79

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty và công ty con cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và công ty con.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giầy) mà Công ty và công ty con sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.193.966.445.002	120.105.201.111	2.314.071.646.113
Tổng doanh thu thuần	**2.193.966.445.002**	**120.105.201.111**	**2.314.071.646.113**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	139.523.311.087	46.453.679.177	185.976.990.264
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(135.299.524.016)
Lợi nhuận thuần trước thuế			50.677.466.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.066.257.412)
Lợi nhuận thuần sau thuế			47.611.419.736
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			71.223.587.896
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			63.814.686.441
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			4.675.970.256.444
Tài sản bộ phận	*953.449.187.211*	*4.345.437.578*	*957.794.624.789*
Tài sản không phân bổ (**)			*3.718.175.631.655*
Tổng nợ phải trả			3.366.373.716.020
Nợ phải trả bộ phận	*644.077.015*	*10.264.281.446*	*10.908.358.461*
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*3.355.465.357.559*

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.803.960.484.210	226.667.944.702	2.030.628.428.912
Tổng doanh thu thuần	**1.803.960.484.210**	**226.667.944.702**	**2.030.628.428.912**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	124.214.212.020	30.760.413.693	154.974.625.713
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(129.989.308.438)
Lợi nhuận thuần trước thuế			24.985.317.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(244.007.116)
Lợi nhuận thuần sau thuế			24.741.310.159
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			33.753.940.512
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			60.694.925.163
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			4.439.813.340.191
Tài sản bộ phận	*940.982.216.274*	*5.722.708.109*	*946.704.924.383*
Tài sản không phân bổ (**)			*3.493.108.415.808*
Tổng nợ phải trả			3.177.828.219.503
Nợ phải trả bộ phận	*154.598.976*	*10.465.125.288*	*10.619.724.264*
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*3.167.208.495.239*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn